

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Y P  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ  
Ngày: 22/12/2021  
*V/v: Tranh chấp ly hôn giữa anh V  
và chị K*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y P – TỈNH BẮC NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Xuân Hà.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Kiều Văn Dậu.

2. Tạ Xuân Xế.

- *Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y P.*

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Dương Minh Quang - Kiểm sát viên.*

Ngày 22 tháng 12 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Đ V, sinh năm 1978 (có mặt).

**Bị đơn:** Chị Nguyễn T K, sinh năm 1975 (có mặt).

Cùng trú tại: Thôn B L, xã T H, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn xin ly hôn và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là anh Nguyễn Đ V trình bày:*

Khoảng tháng 6/1996, anh V và chị K sau một thời gian tìm hiểu, có sự đồng ý của gia đình 02 bên, anh chị đã tổ chức đám cưới truyền thống và về chung sống với nhau, tuy nhiên, khi đó anh V chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (anh V sinh năm 1978) nên anh chị đã không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi làm thủ tục đám cưới truyền thống, anh Nguyễn Đ V và chị Nguyễn T K về sống chung với nhau luôn và sống cùng bố mẹ đẻ anh V tại Thôn Bằng Lục, xã Thụy Hòa, huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh. Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn bắt nguồn từ việc lối sống không hợp, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, vợ

chồng sống ly thân từ năm 2013 đến nay, cắt đứt mọi quan hệ tình cảm vợ chồng từ đó cho đến nay. Đối với thủ tục đăng ký kết hôn, từ khi chung sống, anh chị không có đăng ký kết hôn, sau đó khi anh V đủ tuổi đăng ký kết hôn thì anh chị cũng không bổ sung đăng ký kết hôn. Nay anh V đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị K được ly hôn với nhau.

*Về con chung:* Vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Đ Q(nam), sinh năm 1997; cháu Nguyễn T V, sinh năm 2000 (nữ); cháu Nguyễn Đ N(nam), sinh ngày 02/11/2008. Đối với cháu Quân và cháu Vân nay đã trưởng thành, anh V không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Ninh, anh đề nghị Tòa án giao cháu Ninh cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh V đề nghị mức cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Ninh là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu Ninh đủ tuổi trưởng thành.

*Về tài sản chung, công nợ:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về án phí:* Anh V tự nguyện chịu toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

*Tại các buổi làm việc tại Tòa án, bị đơn là chị Nguyễn T K trình bày:*

Chị xác nhận giữa chị và anh V có quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 06/1996. Giữa anh chị có được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống của địa phương nhưng anh chị không đăng ký kết hôn do vào thời điểm đó anh V chưa đủ tuổi kết hôn. Sau này, trong thời gian chung sống với nhau thì anh chị cũng không ra Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau một thời gian chung sống đến năm 2013 anh chị phát sinh mâu thuẫn và anh V đã bỏ nhà đi, cũng từ thời gian này anh chị đã bắt đầu ly thân, đến thời điểm Tòa án giải quyết anh chị vẫn không thể hàn gắn được. Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh V làm đơn ly hôn chị cũng đồng ý.

*Về con chung:* Vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Đ Q(nam), sinh năm 1997; cháu Nguyễn T V, sinh năm 2000 (nữ); cháu Nguyễn Đ N(nam), sinh ngày 02/11/2008. Đối với cháu Quân và cháu Vân nay đã trưởng thành, chị K không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Ninh, chị K đề nghị Tòa án giao cháu cho chị trực tiếp nuôi dưỡng.

*Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Chị đồng ý với đề nghị anh V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng đến khi cháu Ninh đủ tuổi trưởng thành.

*Về tài sản chung, công nợ:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về án phí:* chị K chấp nhận sự tự nguyện nộp tiền án phí của anh V.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, cả nguyên đơn, bị đơn đều giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y P tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định

của Bộ luật tố tụng. Đối với các đương sự nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành tốt theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 9, 14, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 110 Luật hôn nhân, gia đình. Các Điều 147, 228, 235, 254, 262, 264, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

*Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Đ V và chị Nguyễn T K là vợ chồng.*

*Về con chung:* Chấp nhận sự thỏa thuận hợp pháp của anh V, chị K giao con chung chưa trưởng thành là cháu Nguyễn Đ N(nam), sinh ngày 02/11/2008 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng.

*Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Chấp nhận sự thỏa thuận hợp pháp của anh V, chị K buộc anh Khanh phải đóng góp phí tổn cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng đến khi cháu Ninh đủ tuổi trưởng thành.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:*

[1] Anh Nguyễn Đ V và chị Nguyễn T K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, khi chung sống với nhau anh chị không đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân nơi anh chị cư trú mà chỉ tổ chức lễ cưới theo nghi thức truyền thống tại địa phương do vậy quan hệ hôn nhân của anh chị là không hợp pháp. Sau khi về chung sống với nhau như vợ chồng thì anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình. Trong năm 2013, anh chị đã ly thân, từ đó đến nay sau một thời gian dài vẫn không thể hàn gắn. Nay anh V đề nghị xin ly hôn, phía chị K cũng đồng ý. Xét quan hệ giữa anh V và chị K, Hội đồng xét xử thấy anh chị có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn và sau này trong quá trình chung sống anh chị cũng không đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định. Căn cứ quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ của anh V và chị K không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nay anh V và chị K đề nghị được ly hôn, cần tuyên bố không công nhận anh V và chị K là vợ chồng. [2] Về con chung: Trong quá trình chung sống như vợ chồng, anh chị có 03 con chung là cháu Nguyễn Đ Q(nam), sinh năm 1997; cháu Nguyễn T V, sinh năm 2000 (nữ); cháu Nguyễn Đ N(nam), sinh ngày 02/11/2008.

Đối với cháu Quân và cháu Vân nay đã trưởng thành, nên không đặt ra xem xét giải quyết. Đối với người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ninh, xét thấy việc anh V, chị K thống nhất đề nghị Toà án giao cháu Ninh cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng là thoả thuận hợp pháp, cần chấp nhận.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh V, chị K đều thống nhất anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Ninh là: 1.500.000đ/tháng đến khi cháu Ninh đủ tuổi trưởng thành. Xét thấy đây là thoả thuận hợp pháp của anh chị nên cấp chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh V, chị K không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Anh V phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

**Vì các lẽ trên;**

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 28; Điều 35; Điều 97; Điều 146; Điều 147; Điều 227; Điều 232; Điều 235; Điều 264; Điều 266; Điều 267; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 9, Điều 14, Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ mục 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT –TANDTC-VKSNDTC –BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Đ V và chị Nguyễn T K là vợ chồng.

2. Giao con chung chưa trưởng thành là cháu Nguyễn Đ N(nam), sinh ngày 02/11/2008 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Không lạm dụng việc thăm nom gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh V phải đóng góp phí tổn cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng cho đến khi cháu Nguyễn Đ N đủ tuổi trưởng thành.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Đ V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung (Xác nhận anh Nguyễn Đ V đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2020/0001417 ngày 28/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y P, tỉnh Bắc Ninh).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./..

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện Y P;
- Các đương sự;
- UBND xã T H;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Ngô Xuân Hà**